

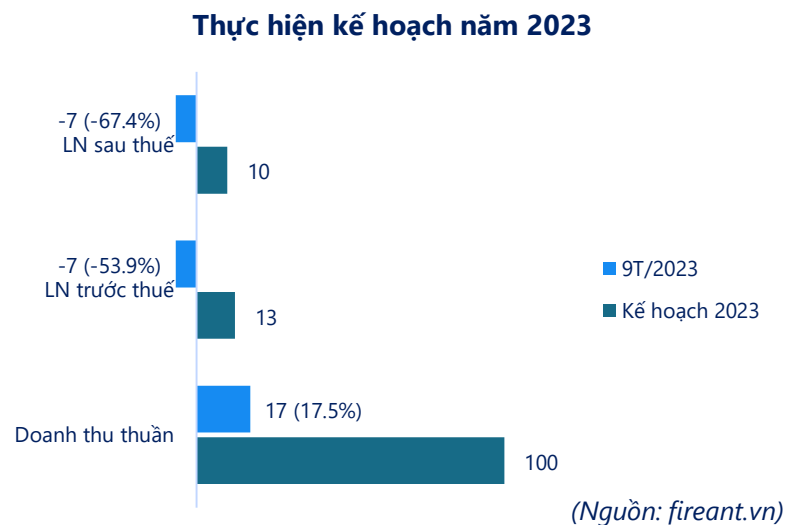
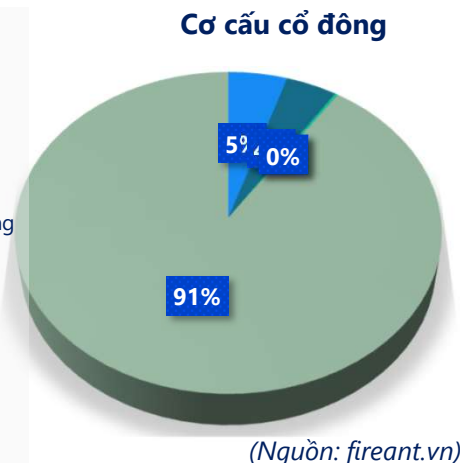
CTCP Đầu tư Sao Thăng Long (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-22.0%	-9.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	32,219,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,975
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	1.21

■ Đặng Hoàng Tuấn
■ Cao Thị Xuân Thu
■ CTCP Đầu tư Sao Thăng Long
■ Trần Quốc Hưng
■ Khác



DT thuần
Q3 2023

9.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.6 | +6.7%
Cùng kỳ: ↗ 5.1 | +133.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

17.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.8 | +49.3%

LN thuần
Q3 2023

7.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 22.5 | +150.6%
Cùng kỳ: ↘ 4.1 | -35.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-6.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 47.4 | -116.4%

LNTT
Q3 2023

7.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 22.5 | +150.6%
Cùng kỳ: ↘ 4.2 | -35.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-6.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 47.3 | -116.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DST

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	9.0	3.9	133.2%	17.5	11.7	49.3%
Giá vốn hàng bán	8.3	3.4	146.5%	16.0	10.6	51.2%
Lợi nhuận gộp	0.7	0.5	45.1%	1.5	1.1	31.1%
Doanh thu HĐTC	8.9	14.9	-40.2%	12.4	57.0	-78.3%
Chi phí tài chính	0.7	2.6	-74.6%	16.0	14.9	7.0%
Chi phí lãi vay	0.0	-	-	0.0	0.0	126.2%
Chi phí bán hàng	0.1	0.0	311.6%	0.3	0.1	87.4%
Chi phí QLDN	1.3	1.1	17.4%	4.3	2.3	84.8%
LN thuần từ HĐKD	7.6	11.7	-35.2%	6.7	40.7	-116.4%
LN khác	-	0.1	-5313253300.0%	0.0	0.1	64.0%
LN trước thuế	7.5	11.7	-35.6%	6.7	40.6	-116.6%
Thuế TNDN	-	4.1	-100.0%	-	13.3	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.5	7.5	-0.6%	6.7	30.7	-122.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.5	7.5	-0.6%	6.7	30.7	-122.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	43.0	49.8	93.3	-	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.4	-	50.3	-	4.1	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.0	0.2	0.8	4.7	4.7
Lưu chuyển tiền thuần	-	3.6	0.3	1.6	0.6	0.8

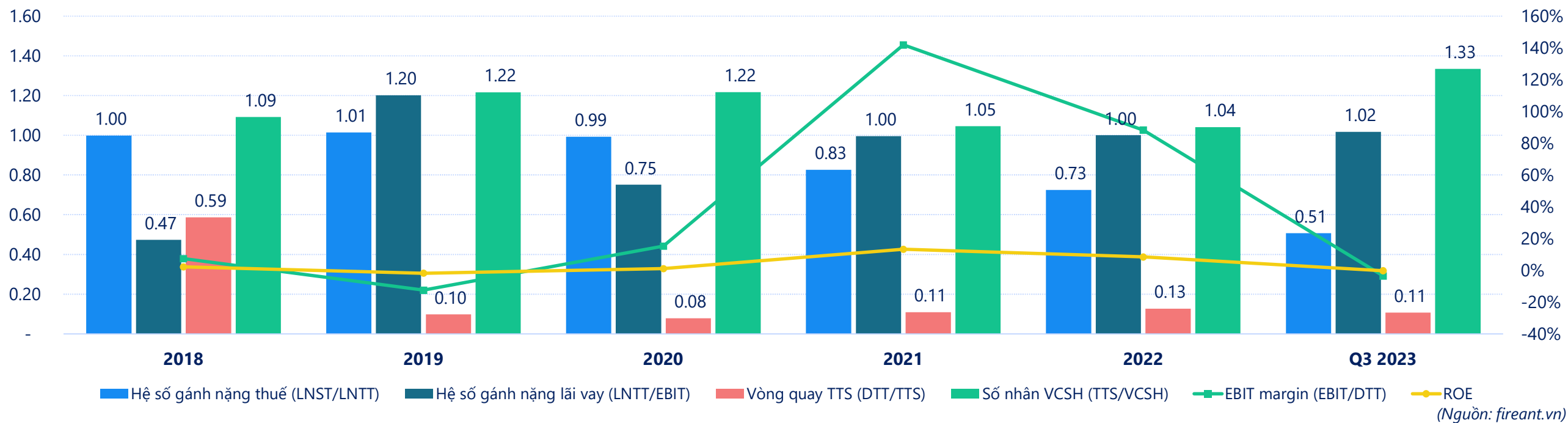
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	234.2	27.4	753.3%	39.0%
Tiền và tương đương tiền	1.0	1.9	-47.5%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2.0	1.8	12.9%	0.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	192.6	21.8	784.9%	32.1%
Hàng tồn kho	38.3	2.0	1812.7%	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.3	0.1	432.3%	0.1%
Tài sản dài hạn	366.0	385.6	-5.1%	61.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	3.7	3.4	9.8%	0.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	362.2	382.0	-5.2%	60.3%
Tài sản dài hạn khác	0.1	0.1	-19.3%	0.0%
Tổng cộng tài sản	600.2	413.0	45.3%	100.0%
Nợ phải trả	211.3	17.3	1118.0%	35.2%
Nợ ngắn hạn	211.3	17.3	1118.0%	35.2%
Nợ vay ngắn hạn	12.6	-	-	2.1%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	388.9	395.7	-1.7%	64.8%
Vốn chủ sở hữu	388.9	395.7	-1.7%	64.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DST

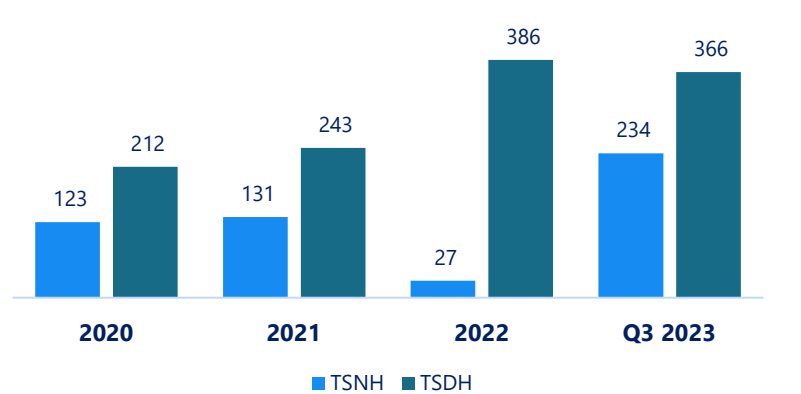
Phân tích Dupont



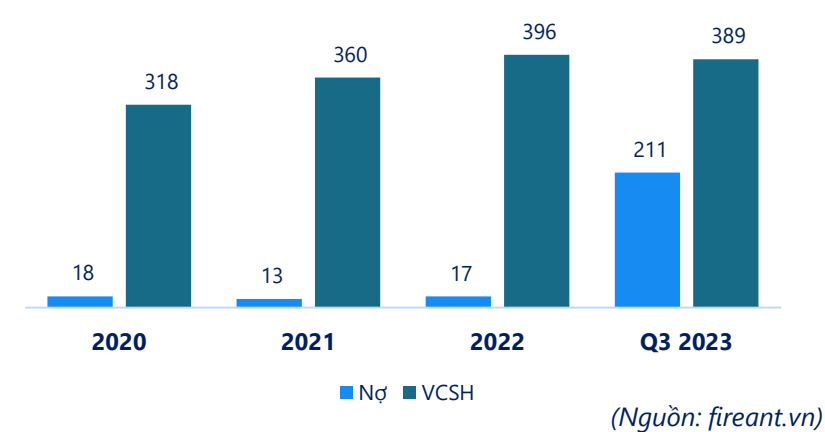
DT thuần và LN ròng



Tài sản



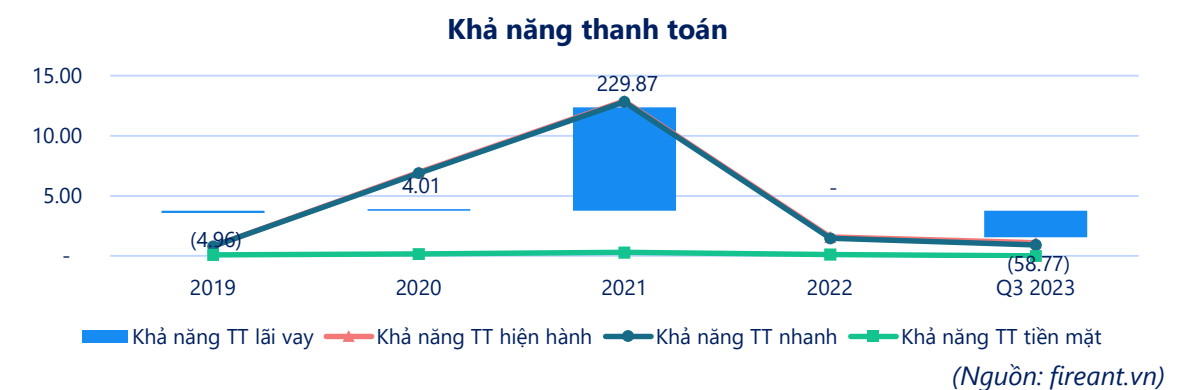
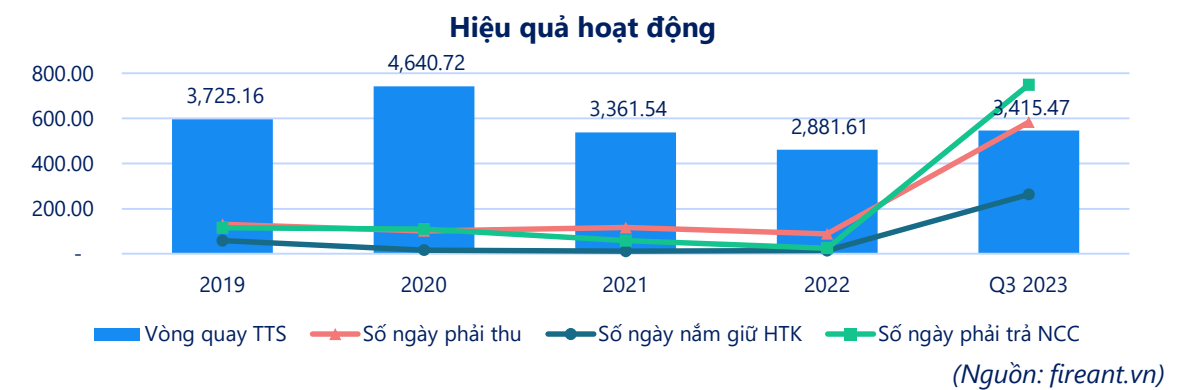
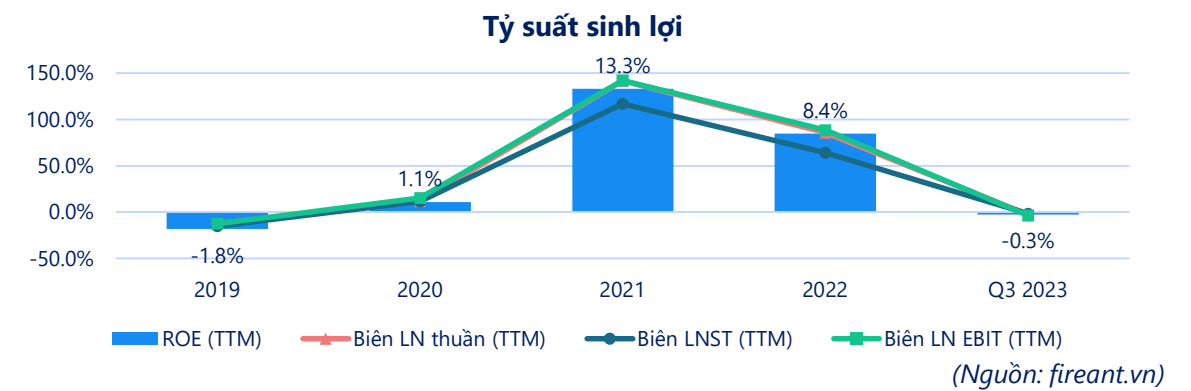
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DST

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.9%	-12.3%	11.9%	141.7%	85.9%	-2.7%
Biên LNST (TTM)	3.5%	-15.2%	11.4%	116.8%	64.1%	-1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	7.3%	-12.5%	15.3%	141.9%	88.4%	-3.5%
ROE (TTM)	2.2%	-1.8%	1.1%	13.3%	8.4%	-0.3%
ROA (TTM)	2.0%	-1.5%	0.9%	12.7%	8.1%	-0.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.1	129.9	100.5	116.1	88.1	583.2
Số ngày nắm giữ HTK	28.1	58.4	16.8	11.7	13.7	262.6
Số ngày phải trả NCC	25.5	115.2	109.6	58.7	24.9	748.8
Vòng quay TSCĐ	1.1	0.2	0.3	5.8	14.4	15.5
Vòng quay TTS	621.2	3,725.2	4,640.7	3,361.5	2,881.6	3,415.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.9	0.8	7.0	12.9	1.6	1.1
Khả năng TT nhanh	3.4	0.8	6.9	12.8	1.5	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.1	0.2	0.3	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.9	(5.0)	4.0	229.9	-	(58.8)
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	229	202	115	1,397	991	32
Giá trị sổ sách (BVPS)	4,915	3,941	8,907	11,187	12,280	12,071
P/E	9.2	(4.0)	24.3	8.7	4.3	(149.1)
P/B	0.4	0.2	0.3	1.1	0.4	0.4
P/S	0.3	0.6	2.8	10.2	2.8	2.7

(Nguồn: fireant.vn)



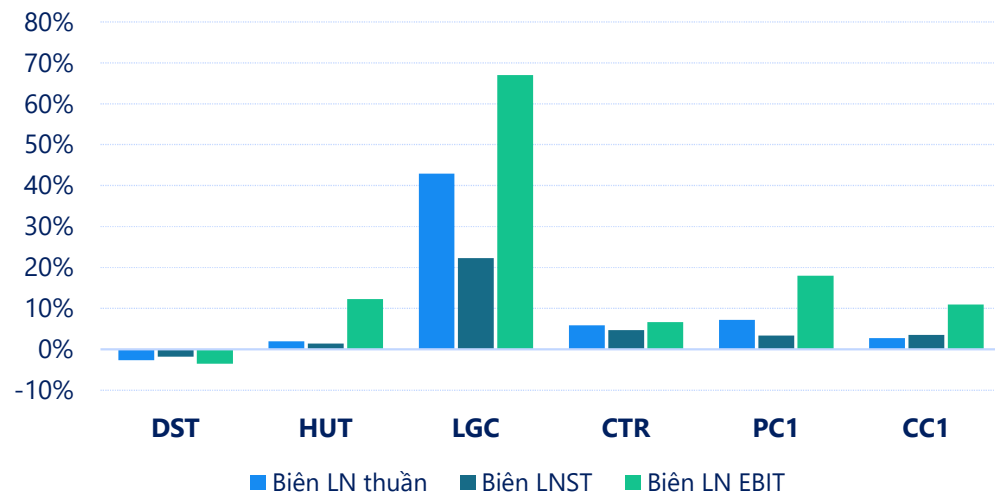
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DST	17.5	49.3%	6.7	-122.0%	-38.6%	262.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

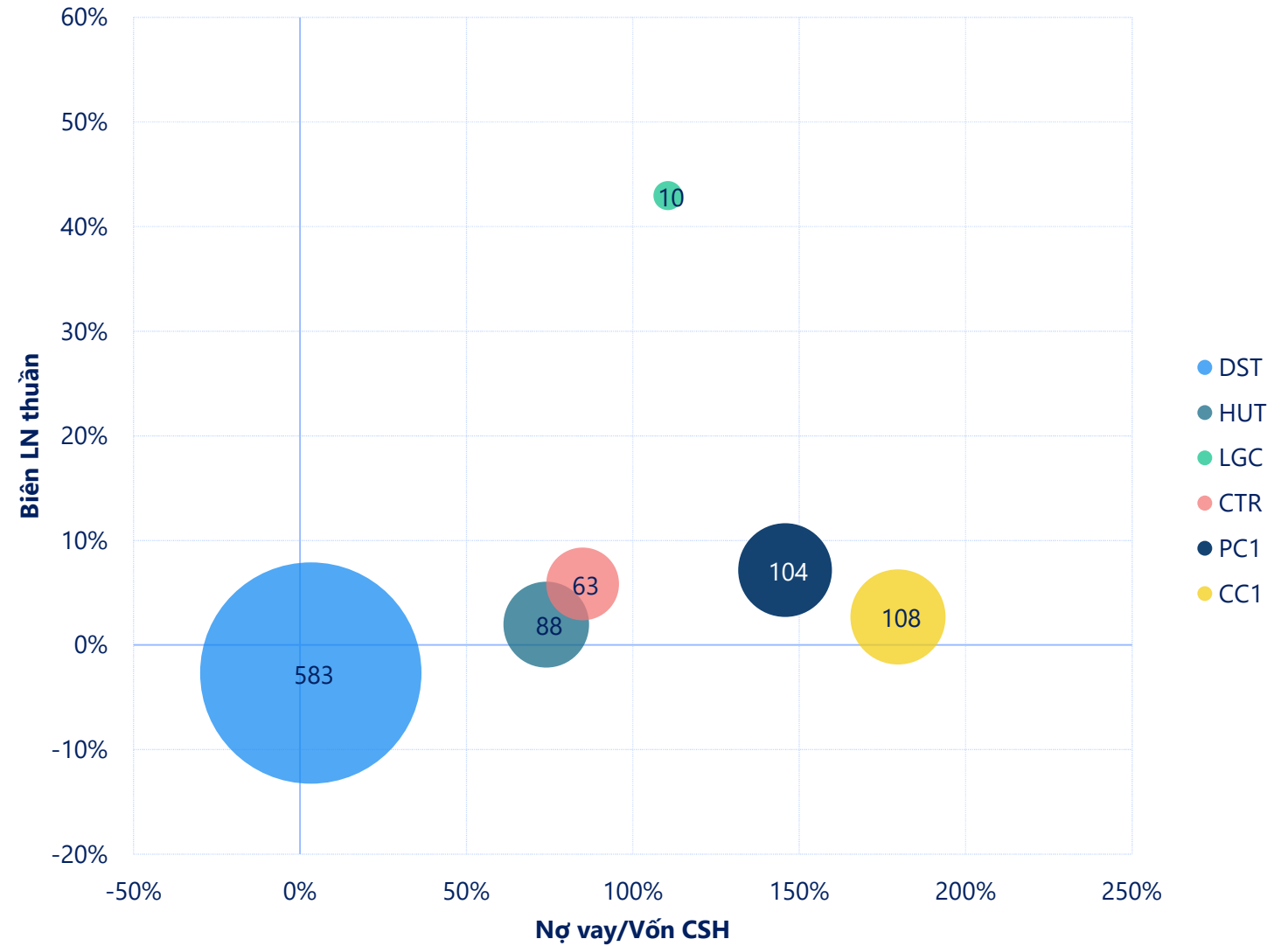
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)